BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG NHA TRANG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2011	12 - 22
8.	Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	23

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Cảng Nha Trang - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 951/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200238776 ngày 01 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Ngày 09 tháng 11 năm 2011, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 1 do tăng vốn điều lệ từ 88.644.118.995 VND lên 91.766.371.479 VND.

Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh : 91.766.371.479 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 05 đường Trần Phú - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại : (058) 3 590 867
Fax : (058) 3 590 017
Mã số thuế : 4 2 0 0 2 3 8 7 7 6

Hoạt động chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa; Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực; Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ; Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng qua cảng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 23).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận của năm trước theo thông báo số 2670/HHVN-CV ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về việc kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2010 (xếp loại B) và thông tư số 138/TT-BTC về việc hướng dẫn phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH Một thành viên, chi tiết như sau:

	Số tiền (VND)
Quỹ dự phòng tài chính	174.949.598
Quỹ khen thưởng	241.519.119
Quỹ phúc lợi	120.759.559
Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	19.067.299
Cộng	**556.295.575**

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban điều hành, quản lý

Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Mai Quý Nhu	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc	23 tháng 03 năm 2010	-
Mai Đình Vũ	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 05 năm 2010	-
Nguyễn Hữu Hoan	Kế toán trưởng	29 tháng 05 năm 2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG NHA TRANG

Mai Quý Nhu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 024/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG NHA TRANG

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG NHA TRANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2012, từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
Chi nhánh Nha Trang – Khánh Hòa

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN và TƯ VẤN TẠI NHA TRANG - KHÁNH HÒA

Nguyễn Văn Kiên – Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0192/KTV

Hàng Quỳnh Hạnh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0963/KTV

Nha Trang, ngày 20 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.849.074.294**	**46.417.447.851**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.660.084.922**	**4.583.849.482**
1. Tiền	111		2.660.084.922	4.583.849.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**33.623.909.004**	**33.341.363.306**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	33.623.909.004	33.341.363.306
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.441.508.865**	**7.927.158.641**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	2.454.878.874	3.224.713.303
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	87.000.000	5.081.702.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	612.121.426	294.414.294
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(712.491.435)	(673.670.956)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**480.196.401**	**200.286.854**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	480.196.401	200.286.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**643.375.102**	**364.789.568**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	20.760.000	222.299.495
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	569.015.102	71.145.073
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	53.600.000	71.345.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**65.166.492.009**	**58.251.741.802**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**65.166.492.009**	**58.251.741.802**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	65.081.274.629	58.165.795.438
	Nguyên giá	*222*		*113.974.958.232*	*102.944.346.031*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(48.893.683.603)*	*(44.778.550.593)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	85.217.380	85.946.364
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**105.015.566.303**	**104.669.189.653**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.331.652.982**	**9.924.108.919**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.652.241.001**	**9.280.324.260**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.13	612.339.282	164.713.485
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.14	70.072.874	62.067.273
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	441.139.232	213.899.056
5.	Phải trả người lao động	315	V.16	4.751.501.361	6.571.237.981
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	357.185.197	169.095.745
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	214.128.634	345.193.532
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	205.874.421	1.754.117.188
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**679.411.981**	**643.784.659**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.20	478.047.716	492.544.582
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	152.600.548	94.553.713
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.22	48.763.717	56.686.364
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**97.683.913.321**	**94.745.080.734**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**97.683.913.321**	**94.745.080.734**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	93.688.132.019	37.144.553.158
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23	93.363.315	460.913.601
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	256.216.916	256.216.916
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	2.071.654.693	1.896.705.095
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	1.574.546.378	762.691.955
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	V.23	-	54.224.000.009
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**105.015.566.303**	**104.669.189.653**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		309.717.907	309.717.907
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1.252,69	82.378,42
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoan	**Mai Quý Nhu**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	37.159.843.574	26.975.810.670
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		39.491.460	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	37.120.352.114	26.975.810.670
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	30.012.147.692	21.911.655.812
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		7.108.204.422	5.064.154.858
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	5.893.224.873	2.316.553.705
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	41.459.584	76.173.119
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	312.409.092	125.909.092
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	10.646.522.692	6.532.134.444
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		2.001.037.927	646.491.908
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	509.357.386	290.149.030
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	-	50.200.031
13.	**Lợi nhuận khác**	40		509.357.386	239.948.999
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		2.510.395.313	886.440.907
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	629.466.328	226.817.428
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		1.880.928.985	659.623.479
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoan	**Mai Quý Nhu**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.238.378.194	29.922.753.737
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.875.636.490)	(11.991.662.643)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.429.784.884)	(8.976.473.481)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.15	(149.993.330)	(722.927.778)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	VII.1	2.919.535.950	4.716.094.749
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	VII.2	(10.566.688.829)	(6.936.155.857)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.135.810.611***	***6.011.628.727***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.428.214.486)	(111.668.182)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		351.499.999	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.742.411.993)	(8.138.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		213.755.335.369	6.600.766.328
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	86.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.063.791.111)***	***(1.562.901.854)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.927.980.500)**	**4.448.726.873**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.583.849.482**	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.215.940	135.122.609
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**2.660.084.922**	**4.583.849.482**

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng

Mai Quý Nhu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Bốc xếp hàng hóa; dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực; kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ; cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng qua cảng.

4. Nhân viên:
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 169 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 164 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Ngày 09 tháng 11 năm 2011, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 1do tăng vốn điều lệ từ 88.644.118.995 VND lên 91.766.371.479 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

6. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

7. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

8. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

9. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Thông tư số 138/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH Một thành viên.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn..., tỷ lệ trích lập là 10% từ lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	89.414.294	66.301.116
Tiền gửi ngân hàng	2.570.670.628	4.517.548.366
Cộng	**2.660.084.922**	**4.583.849.482**

2. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	27.000.000.000	27.549.363.306
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Hàng Hải Nha Trang	6.623.909.004	5.792.000.000
Cộng	**33.623.909.004**	**33.341.363.306**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
DNTN Mỹ Long, Nha Trang	503.655.284	45.434.246
Đại lý Hàng hải Việt Nam tại Nha Trang	482.474.996	438.554.668
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải - Chi nhánh Nha Trang (Macs)	199.998.000	-
Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến	182.032.646	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Nghi Sơn	107.360.000	107.250.000
Các khách hàng khác	979.357.948	2.633.474.389
Cộng	**2.454.878.874**	**3.224.713.303**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hiệu may Quốc tế Nha Trang	87.000.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Đức	-	4.504.500.000
Các khách hàng khác	-	577.202.000
Cộng	**87.000.000**	**5.081.702.000**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	332.051.045	-
Chi cục Hàng Hải phía Nam	95.899.000	95.899.000
Đại lý Hàng hải Dầu Khí Việt Nam tại Nha Trang	91.498.981	91.498.981
Các khoản phải thu khác	92.672.400	107.016.313
Cộng	**612.121.426**	**294.414.294**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	673.670.956	-
Số nhận bàn giao	-	673.670.956
Trích lập dự phòng bổ sung	38.820.479	-
Số cuối năm	**712.491.435**	**673.670.956**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	465.938.101	191.346.525
Công cụ, dụng cụ	14.258.300	8.940.329
Cộng	**480.196.401**	**200.286.854**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhiên liệu chờ phân bổ	-	191.306.755
Chi phí khác	20.760.000	30.992.740
Cộng	**20.760.000**	**222.299.495**

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	569.015.102	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	71.145.073
Cộng	**569.015.102**	**71.145.073**

10. Tài sản ngắn hạn khác

Số dư phản ánh tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	89.353.793.195	1.172.230.816	12.055.461.985	362.860.035	102.944.346.031
Mua sắm mới	6.598.353.574	114.946.940	1.991.925.857	251.487.636	8.956.714.007
Đầu tư xây dựng hoàn thành	2.410.402.363	524.217.273	524.217.273	524.217.273	2.410.402.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(280.823.000)	-	(280.823.000)
Giảm khác	(55.681.169)	-	-	-	(55.681.169)
Số cuối năm	**98.306.867.963**	**1.811.395.029**	**14.290.782.115**	**1.138.564.944**	**113.974.958.232**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	5.964.650.130	814.007.959	8.370.968.747	345.078.035	15.494.704.871
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	33.504.338.877	866.685.189	10.053.950.430	353.576.097	44.778.550.593
Khấu hao trong năm	3.586.195.631	124.167.052	706.206.731	35.067.765	4.451.637.179
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(280.823.000)	-	(280.823.000)
Giảm khác	(55.681.169)	-	-	-	(55.681.169)
Số cuối năm	**37.034.853.339**	**990.852.241**	**10.479.334.161**	**388.643.862**	**48.893.683.603**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	55.849.454.318	305.545.627	2.001.511.555	9.283.938	58.165.795.438
Số cuối năm	**61.272.014.624**	**296.325.515**	**3.287.230.681**	**225.703.809**	**65.081.274.629**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang	85.946.364	523.488.289	(524.217.273)	-	85.217.380
- Trung tâm khai thác và điều hành Cảng Nha Trang	*85.946.364*	*438.270.909*	*(524.217.273)*	-	-
- Công trình khác	-	*85.217.380*	-		*85.217.380*
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	556.076.454	-	(556.076.454)	-
Cộng	**85.946.364**	**1.079.564.743**	**(524.217.273)**	**(556.076.454)**	**85.217.380**

13. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Đức	351.375.337	-
Công ty TNHH Thái Long	84.223.825	111.909.000
Các khách hàng khác	176.740.120	52.804.485
Cộng	**612.339.282**	**164.713.485**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đại lý Hàng hải Việt Nam tại Nha Trang	35.853.344	35.853.344
Các khách hàng khác	34.219.530	26.213.929
Cộng	**70.072.874**	**62.067.273**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	207.203.342	1.186.998.817	(1.963.217.261)	(569.015.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(71.145.073)	629.466.328	(149.993.330)	408.327.925
Thuế thu nhập cá nhân	6.695.714	319.185.707	(293.070.114)	32.811.307
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	870.421.100	(870.421.100)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**142.753.983**	**3.009.071.952**	**(3.279.701.805)**	**(127.875.870)**

Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Các dịch vụ phục vụ cho tàu vận tải quốc tế	0%
Dịch vụ cấp nước	5%
Dịch vụ hàng hải, bốc xếp, cho thuê kho thuê bãi, cân, dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.510.395.313	886.440.907
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7.470.000	20.828.804
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*7.470.000*	*31.578.804*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	*(10.750.000)*
Thu nhập tính thuế	2.517.865.313	907.269.711
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	*25%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**629.466.328**	**226.817.428**

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 74.751,50 m^2 đất đang sử dụng với mức 877.488.300 VND/năm theo thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên.

Công ty thực hiện đơn giá tiền lương 435 VND/1.000 VND doanh thu theo văn bản số 2702/HHVN – TCTL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Quỹ lương của Ban điều hành Công ty năm 2011 là 1.942.200.000 VND.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cẩu hàng tháng	147.336.364	-
Chi phí bốc xếp	93.696.521	-
Chi phí ăn ca	85.911.000	85.128.000
Chi phí khác	30.241.312	83.967.745
Cộng	**357.185.197**	**169.095.745**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	206.070.750	133.223.336
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.057.884	211.970.196
Cộng	**214.128.634**	**345.193.532**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.255.489.230	241.519.119	(1.215.600.000)	(52.047.784)	229.360.565
Quỹ phúc lợi	446.579.355	120.759.559	(609.940.960)	-	(42.602.046)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	52.048.603	19.067.299	(52.000.000)	-	19.115.902
Cộng	**1.754.117.188**	**381.345.977**	**(1.877.540.960)**	**(52.047.784)**	**205.874.421**

20. Phải trả dài hạn khác

Phải trả tiền huy động vốn Công đoàn và Cán bộ Công nhân viên xây kho Bình Tân.

Theo Biên bản thỏa thuận cam kết ký ngày 01 tháng 08 năm 2003 và ngày 10 tháng 03 năm 2005 giữa Giám đốc và Công đoàn Cảng Nha Trang, lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh kho được chia theo tỷ lệ vốn góp.

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	94.553.713	372.730.939
Số trích lập trong năm	168.330.985	14.989.074
Số chi trong năm	(110.284.150)	(293.166.300)
Số cuối năm	**152.600.548**	**94.553.713**

22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu thuê kho Bình Tân.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ đã cung cấp, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.355.589.299	597.435.426
Chi nhân công trực tiếp	8.013.583.739	5.830.514.784
Chi phí sản xuất chung	20.642.974.654	15.483.705.602
Cộng	**30.012.147.692**	**21.911.655.812**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.737.133.588	2.244.863.206
Lãi bán ngoại tệ	799.190.000	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	328.092.093	53.796.645
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.793.621	7.143.854
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.571	10.750.000
Cộng	**5.893.224.873**	**2.316.553.705**

4. Chi phí tài chính

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

5. Chi phí bán hàng

Gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.469.858.725	4.390.527.071
Chi phí vật liệu, công cụ	52.665.000	17.596.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.963.706	59.221.504
Thuế phí, lệ phí	873.421.100	659.622.200
Chi phí dự phòng	207.151.464	14.989.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.149.253.258	519.754.458
Chi phí bằng tiền khác	1.684.209.439	870.424.137
Cộng	**10.646.522.692**	**6.532.134.444**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	351.499.999	-
Thu tiền bồi thường	90.909.091	248.134.455
Thu nhập khác	66.948.296	42.014.575
Cộng	**509.357.386**	**290.149.030**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	31.578.804
Chi phí khác	-	18.621.227
Cộng	**-**	**50.200.031**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.826.875.748	1.590.192.238
Chi phí nhân công	20.567.439.559	15.252.129.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.451.637.179	3.522.461.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.360.344.987	6.659.880.089
Chi phí khác	2.764.782.003	1.545.035.411
Cộng	**40.971.079.476**	**28.569.699.348**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Ban Tổng Giám đốc, Kế Toán Trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và thu nhập khác	1.259.134.000	569.456.000
Cộng	**1.259.134.000**	**569.456.000**

2. Thông tin so sánh

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, do đó số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước chỉ có 9 tháng.

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoan	**Mai Quý Nhu**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số nhận bàn giao	36.155.629.704	363.656.298	256.216.916	1.831.862.347	2.261.051.337	54.224.000.009	95.092.416.611
Tăng vốn từ lợi nhuận	988.923.454	-	-	-	(988.923.454)		-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	659.623.479	-	659.623.479
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	64.842.748	(1.157.863.407)	-	(1.093.020.659)
Chia lợi nhuận hoạt động kho Bình Tân cho Công đoàn cơ sở năm trước	-	-	-	-	(11.196.000)	-	(11.196.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	(363.656.298)	-	-	-	-	(363.656.298)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	460.913.601	-	-	-	-	460.913.601
Số dư cuối năm trước	**37.144.553.158**	**460.913.601**	**256.216.916**	**1.896.705.095**	**762.691.955**	**54.224.000.009**	**94.745.080.734**
Số đầu năm	37.144.553.158	460.913.601	256.216.916	1.896.705.095	762.691.955	54.224.000.009	94.745.080.734
Tăng vốn từ lợi nhuận	381.345.978				(381.345.978)		-
Tăng quỹ đầu tư XDCB theo Quyết định						1.886.185.090	1.886.185.090
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	52.047.784						52.047.784
Tăng vốn từ vốn đầu tư XDCB	56.110.185.099					(56.110.185.099)	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	1.880.928.985	-	1.880.928.985
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	174.949.598	(556.295.575)	-	(381.345.977)
Chia lợi nhuận hoạt động kho Bình Tân cho Công đoàn cơ sở năm nay	-	-	-	-	(131.433.009)	-	(131.433.009)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước		(460.913.601)	-	-	-	-	(460.913.601)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	93.363.315	-	-	-	-	93.363.315
Số dư cuối năm nay	**93.688.132.019**	**93.363.315**	**256.216.916**	**2.071.654.693**	**1.574.546.378**	**-**	**97.683.913.321**

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng

Mai Quý Nhu
Giám đốc